

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	1 – 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG</b>	
Bảng cân đối kế toán riêng	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 – 57

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

## 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.085.350.000 đồng (Một nghìn tỷ không trăm tám mươi lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 05 năm 2019, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa; Dịch vụ du lịch; Đại lý bưu điện.

## 2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị

Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT	
Ông Ngô Đức Vũ	Phó chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên HĐQT	
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT	
Ông Mai Thế Khôi	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2019
Ông Brandon Marc Courban	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2019
Ông Lê Văn Minh	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2019
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2019

### Ban kiểm soát

Bà Trần Minh Trang	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2019
Bà Lương Thị Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2019
Bà Bùi Thị Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2019

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 13 tháng 03 năm 2019

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Hiếu      Tổng giám đốc

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tình hình tài chính riêng vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng.

### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

### **6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.



**7. Phê duyệt các Báo cáo tài chính riêng**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Hiếu**  
**Tổng Giám đốc**

Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2020



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



Accountants &  
business advisers

Số: 051/2020/BCKT-PB.00020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được lập ngày 08/04/2020, từ trang 05 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



**LÊ VIỆT CƯỜNG**

**Phó Giám đốc**

Giấy CNDKHNKT số 2478-2018-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2020

**PHẠM TUẤN VŨ**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNDKHNKT số 2030-2018-009-1



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>921.126.069.543</b>	<b>1.202.766.804.319</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>24.140.575.641</b>	<b>491.880.673.814</b>
1. Tiền	111		21.140.575.641	291.159.821.373
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	200.720.852.441
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>196.012.971.167</b>	<b>120.490.777.907</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		100.909.090.000	105.203.690.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		95.103.881.167	15.287.087.907
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>393.514.532.517</b>	<b>390.660.421.603</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	415.475.978.613	405.023.907.323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	10.478.694.523	12.305.950.313
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	3.200.000.000	3.766.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	14.898.939.046	6.395.657.549
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(50.539.079.665)	(36.831.093.582)
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.8</b>	<b>287.815.756.466</b>	<b>198.304.641.797</b>
1. Hàng tồn kho	141		290.618.288.945	206.333.266.736
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.802.532.479)	(8.028.624.939)
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.642.233.752</b>	<b>1.430.289.198</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	3.124.409.084	1.423.541.958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.339.004.073	6.747.240
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.16	1.178.820.595	-
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.747.533.564.211</b>	<b>1.755.748.266.274</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>18.120.508.623</b>	<b>12.574.183.742</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	18.120.508.623	12.574.183.742
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>254.814.929.774</b>	<b>223.555.922.836</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	93.163.424.919	120.770.277.390
- Nguyên giá	222		208.419.310.398	224.464.074.952
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.255.885.479)	(103.693.797.562)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	161.651.504.855	102.785.645.446
- Nguyên giá	225		197.909.464.211	125.588.704.106
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(36.257.959.356)	(22.803.058.660)
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.680.425.269</b>	<b>1.636.981.485</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	3.680.425.269	1.636.981.485
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>1.453.019.051.054</b>	<b>1.511.725.031.054</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.440.744.051.054	1.501.450.031.054
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.275.000.000	4.275.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.000.000.000	6.000.000.000
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.898.649.491</b>	<b>6.256.147.157</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	17.898.649.491	6.256.147.157
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.668.659.633.754</b>	<b>2.958.515.070.593</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.518.784.156.022</b>	<b>1.819.325.291.660</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>885.659.612.831</b>	<b>1.181.345.936.409</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	80.805.886.972	116.569.145.379
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	66.980.451.920	2.793.721.321
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	1.811.909.819	1.041.164.663
4. Phải trả người lao động	314		7.315.130.631	5.517.968.468
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	18.090.723.500	12.591.448.808
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	3.349.496.792	994.330.263
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	698.541.097.310	1.039.779.469.526
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.706.227.906	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.058.687.981	2.058.687.981
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>633.124.543.191</b>	<b>637.979.355.251</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.17	873.587.609	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	90.299.002.372	451.712.289.079
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	541.951.953.210	186.267.066.172
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.149.875.477.732</b>	<b>1.139.189.778.933</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.20</b>	<b>1.149.875.477.732</b>	<b>1.139.189.778.933</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.085.350.000	1.000.085.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.085.350.000	1.000.085.350.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		68.861.800.000	68.861.800.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(342.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.231.489.440	69.517.790.641
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		69.517.790.641	18.559.070.494
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.713.698.799	50.958.720.147
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.668.659.633.754</b>	<b>2.958.515.070.593</b>



Nguyễn Văn Hiếu  
 Tổng Giám đốc  
 Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2020

Trần Thái Sơn  
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng  
 Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.728.357.426.139	1.568.940.727.391
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	19.293.756.637	4.736.050.535
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.709.063.669.502	1.564.204.676.856
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.547.100.879.070	1.371.069.873.685
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		161.962.790.432	193.134.803.171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	75.286.364.463	74.923.905.170
7. Chi phí tài chính	22	6.5	108.055.575.294	92.461.916.381
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		87.209.147.807	76.838.011.605
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	52.379.649.887	47.662.479.508
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	58.361.421.623	54.530.782.877
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.452.508.091	73.403.529.575
11. Thu nhập khác	31	6.8	4.094.407.251	4.031.178.237
12. Chi phí khác	32	6.9	7.923.253.423	21.315.589.674
13. Lợi nhuận khác	40		(3.828.846.172)	(17.284.411.437)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.623.661.919	56.119.118.138
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	3.909.963.120	5.160.397.991
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.713.698.799	50.958.720.147



Nguyễn Văn Hiều  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2020

Trần Thái Sơn  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng  
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>14.623.661.919</b>	<b>56.119.118.138</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	38.943.236.445	34.105.766.758
- Các khoản dự phòng	03	15.188.121.529	8.903.484.836
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	29.181.268	264.099.076
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	7.408.609.259	(44.767.188.878)
- Chi phí lãi vay	06	87.209.147.807	76.838.011.605
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>163.401.958.227</b>	<b>131.463.291.535</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(38.200.031.272)	(152.651.780.110)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(84.285.022.209)	(35.297.736.424)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	39.436.557.488	28.511.622.532
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(14.963.148.997)	4.111.665.907
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	4.294.600.000	85.021.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(88.376.084.693)	(72.819.132.141)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(2.629.214.044)	(6.797.506.726)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>	<b>20</b>	<b>(21.320.385.500)</b>	<b>(18.458.575.427)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(39.280.458.606)	(69.546.287.196)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	57.370.733.194	44.642.374.610
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(81.816.793.260)	(13.051.850.376)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	566.000.000	3.184.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(29.394.020.000)	(667.092.100.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	89.625.000.000	102.941.860.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	(7.391.029.771)	45.111.281.990
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(10.320.568.443)</b>	<b>(553.810.720.972)</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	467.858.900.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(28.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.111.675.543.584	2.475.564.959.090
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.495.836.171.728)	(2.044.862.155.424)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(51.911.177.034)	(23.933.033.971)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(436.099.805.178)</b>	<b>874.628.669.695</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(467.740.759.121)</b>	<b>302.359.373.296</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>491.880.673.814</b>	<b>190.087.737.299</b>
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	660.948	(566.436.781)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>24.140.575.641</b>	<b>491.880.673.814</b>



Nguyễn Văn Hiếu  
 Tổng Giám đốc  
 Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2020

Trần Thái Sơn  
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng  
 Người lập biểu



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.085.350.000 đồng (Một nghìn tỷ không trăm tám mươi lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 05 năm 2019, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện; Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa; Dịch vụ du lịch;
- Đại lý bưu điện./.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng**

Không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai.

**1.6 Cấu trúc Công ty**

**Các chi nhánh**

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hạch toán kế toán</b>
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Tầng 10 – Toà nhà HTP – 434 Trần Khát Chân – Hai Bà Trưng – Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Các Công ty con sở hữu trực tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc - Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, Tp. HCM	Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Tầng 4 – Tòa nhà Vietel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang.	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	69,94%	69,94%

**Các Công ty con sở hữu gián tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Ấp 7 - Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,40%	60,43%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A25-26 KDC Kênh Bàu, Tp. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,38%	56,95%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	36,84%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Tầng 4 – Tòa nhà Vietel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang – T. Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,997%	69,94%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C – Đinh Công Tráng – Hoàn Kiếm – Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,36%	60,40%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong – Tp. Phan Thiết – Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	40,05%
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	44/6D, khu phố 3, thị trấn Tâm Vu, huyện Châu Thành, tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, Dịch vụ công ích	96,06%	67,19%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	489 đường 30/4, khu phố 1, phường 1, TP Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,41%	39,21%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Số 1 – Đường Ngô Quyền – Tp Mỹ Tho – Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,97%	69,92%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tồn Đức Thắng, Phường Phú Thủy, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	53,53%

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25, phố Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,67%

**Các công ty liên doanh, liên kết trực tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	58 Yersin, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45%	45%

**Các công ty liên doanh, liên kết gián tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	250 Hùng Vương, Phường 04, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	37,15%	25,98%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	2A, đường Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,54%	15,76%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	366C Cách Mạng Tháng Tám, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	48,74%	29,44%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Số 204 Quang Trung, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,48%	15,72%
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	10,01%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	10,01%
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	91 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	17,48%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	198 Đường 16/7, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	41,50%	29,03%



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Đường số 9, bản Huội San, huyện Xê Pôn, tỉnh Savannakhet, Lào.	Sản xuất và kinh doanh nhựa các loại	43,42%	22,15%

(\*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào là Công ty liên kết của Công ty CP Nhựa Tân Phú – Công ty con của Công ty. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ 31/12/2016 nhưng chưa thực hiện các thủ tục giải thể, phá sản.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn có liên quan.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá hạch toán được quy định vào đầu mỗi tháng căn cứ trên tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ tại Ngân hàng này chiếm đa số trong các giao dịch của Công ty.

Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá công bố cùng ngày của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Chứng khoán kinh doanh**

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

---

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **Các khoản đầu tư vào Công ty con và công ty liên doanh, liên kết**

#### **Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### **Công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### *Dự phòng nợ khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

#### ***Chi phí khác***

Chi phí khác là các khoản chi phí quản lý trái phiếu, mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động.... Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

### **4.8 Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### **4.9 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

### **4.10 Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị dụng cụ quản lý	05

#### 4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 4.13 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

#### 4.14 Vốn chủ sở hữu

##### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và của phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

#### **4.15 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

#### **4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **4.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

### **4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

### **4.19 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **4.20 Công cụ tài chính**

#### **Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

### **4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	256.072.631	192.268.196
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.884.503.010	290.967.553.177
<i>Tiền gửi VND</i>	19.699.399.792	282.603.978.543
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	1.185.103.218	8.363.574.634
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	200.720.852.441
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng &lt;1&gt;</i>	3.000.000.000	200.720.852.441
<b>Cộng</b>	<b><u>24.140.575.641</u></b>	<b><u>491.880.673.814</u></b>

<1> Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trường Sơn với giá trị là 3.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng này

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	51.280,97	1.185.103.218
<b>Cộng</b>		<b><u>1.185.103.218</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá hợp lý VND
<b>5.2 Các khoản đầu tư tài chính</b>				
<b>5.2.1 Chứng khoán kinh doanh</b>				
<b>Cổ phiếu</b>	<b>100.909.090.000</b>	-	<b>100.909.090.000</b>	<b>105.203.690.000</b>
Công ty CP Xây dựng và Cấp thoát nước số 12	-	-	-	1.000.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường - CTCP	-	-	-	3.294.600.000
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	100.909.090.000	-	100.909.090.000	100.909.090.000
<b>Cộng</b>	<b>100.909.090.000</b>	-	<b>100.909.090.000</b>	<b>105.203.690.000</b>

Tại thời điểm 31/12/2019, các cổ phiếu nêu trên chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc không có giao dịch trong một thời gian dài do vậy, Công ty không có đủ cơ sở để ghi nhận giá trị hợp lý của các chứng khoán trên. Giá trị hợp lý được ghi nhận tạm thời bằng với giá gốc đầu tư của Công ty.

**Chi tiết số lượng cổ phiếu sở hữu:**

	Mệnh giá	31/12/2019	01/01/2019
<b>Cổ phiếu</b>			
Công ty CP Xây dựng và Cấp thoát nước số 12	10.000	-	100.000
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường - CTCP	10.000	-	323.000
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	10.000	10.090.909	10.090.909



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>95.103.881.167</b>	<b>95.103.881.167</b>	<b>15.287.087.907</b>	<b>15.287.087.907</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng <i>	25.103.881.167	25.103.881.167	15.287.087.907	15.287.087.907
Các khoản đầu tư khác	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
Trái phiếu <ij>	8.000.000.000	8.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>103.103.881.167</b>	<b>103.103.881.167</b>	<b>21.287.087.907</b>	<b>21.287.087.907</b>

- (i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 2,7% - 6,8%/năm. Tất cả các khoản tiền gửi này được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng này.
- (ii) Bao gồm 6.000.000.000 đồng trái phiếu Vietinbank có kỳ hạn 10 năm phát hành ngày 29/06/2018 và 2.000.000.000 đồng trái phiếu Vietinbank có kỳ hạn 07 năm phát hành ngày 27/09/2019, đều được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN KCN Biên Hòa.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1.440.744.051.054</b>	-	<b>1.440.744.051.054</b>	<b>1.501.450.031.054</b>
Công ty CP Nhựa Tân Phú	158.260.330.700	-	158.260.330.700	128.866.310.700
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	37.466.720.354	-	37.466.720.354	37.466.720.354
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang	-	-	-	100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	1.245.017.000.000	-	1.245.017.000.000	1.335.017.000.000
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>4.275.000.000</b>	-	<b>4.275.000.000</b>	<b>4.275.000.000</b>
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	4.275.000.000	-	4.275.000.000	4.275.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.445.019.051.054</b>	-	<b>1.445.019.051.054</b>	<b>1.505.725.031.054</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty CP Nhựa Tân Phú	10.202.567	51,01%	7.263.165	51,01%
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	4.469.750	99,33%	4.469.750	99,33%
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang	-	0,00%	10.000	70,00%
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	124.501.700	69,94%	133.501.700	75,00%
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	427.500	45,00%	427.500	45,00%

Trong năm 2019, Công ty tiếp tục góp bổ sung vốn vào Công ty CP Nhựa Tân Phú để tăng nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang trong năm 2019 đã được chuyển nhượng cho Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP nhằm tái cấu trúc đầu tư. Công ty cũng chuyển nhượng một phần vốn của Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP để tái cấu trúc đầu tư.

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng từ kinh doanh ống nước và phụ kiện	368.522.811.133	(50.539.079.665)	367.287.451.356	(36.831.093.582)
Phải thu khách hàng từ kinh doanh bao bì	26.861.221.027		29.840.348.379	-
Các khách hàng khác	20.091.946.453		7.896.107.588	
<b>Cộng</b>	<b>415.475.978.613</b>	<b>(50.539.079.665)</b>	<b>405.023.907.323</b>	<b>(36.831.093.582)</b>

**Trong đó, phải thu các bên liên quan:**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	51.571.931	-	34.558.363.729	-
Công ty CP Nhựa Tân Phú	-	-	1.471.067.489	-
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	3.033.800.000	-	1.735.800.000	-
Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh	703.111.548		1.203.111.548	-
Công ty CP Cấp nước Cần Thơ 2	-	-	467.822.819	-
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	-	-	165.328.680	-
<b>Cộng</b>	<b>3.788.483.479</b>	<b>-</b>	<b>39.601.494.265</b>	<b>-</b>

Trong đó, giá trị các khoản phải thu luân chuyển được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng Vietinbank 200.000.000.000 đồng và ngân hàng Standard Chartered là 1.500.000 USD.

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	9.513.357.126		9.741.139.259	-
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ	965.337.397	-	2.564.811.054	-
<b>Cộng</b>	<b>10.478.694.523</b>	<b>-</b>	<b>12.305.950.313</b>	<b>-</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Trong đó, trả trước cho các bên có liên quan:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	1.000.414.985	-	-	-
Công ty CP Nhựa Tân Phú	3.673.048.103	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.673.463.088</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các tổ chức khác	3.200.000.000	-	3.766.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.766.000.000</b>	<b>-</b>

5.6 Phải thu khác ngắn hạn, dài hạn

5.6.1 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	2.453.865.000	-	3.440.894.720	-
Phải thu tiền chuyển nhượng vốn	475.000.000	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	1.058.912.412	-	304.126.489	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	3.849.177.329	-	1.915.555.274	-
Phải thu khác	7.061.984.305	-	735.081.066	-
<b>Cộng</b>	<b>14.898.939.046</b>	<b>-</b>	<b>6.395.657.549</b>	<b>-</b>

Trong đó, phải thu các bên liên quan:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>				
Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP	475.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>475.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.6.2 Phải thu khác dài hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	10.319.064.108	-	5.935.882.037	-
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	7.801.444.515	-	6.638.301.705	-
<b>Cộng</b>	<b>18.120.508.623</b>	<b>-</b>	<b>12.574.183.742</b>	<b>-</b>

**5.7 Nợ phải thu khó đòi**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	3.238.237.572	-	3.238.237.572	-
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	2.342.100.099	21.401.610.384	2.342.100.099
Công ty CP Sông Đà 12	10.452.613.946	9.521.568.368	10.452.613.946	3.946.640.928
Các đối tượng khác	49.917.423.809	22.607.137.579	16.534.539.026	8.507.166.319
<b>Cộng</b>	<b>85.009.885.711</b>	<b>34.470.806.046</b>	<b>51.627.000.928</b>	<b>14.795.907.346</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	44.532.104.227	-	36.238.487.721	-
Quá hạn trích 70%	837.504.800	251.251.440	846.579.800	253.973.940
Quá hạn trích 50%	4.787.682.555	2.393.841.277	-	-
Quá hạn trích 30%	10.089.602.667	7.062.721.867	-	-
Chưa quá hạn	24.762.991.462	24.762.991.462	14.541.933.407	14.541.933.406
<b>Cộng</b>	<b>85.009.885.711</b>	<b>34.470.806.046</b>	<b>51.627.000.928</b>	<b>14.795.907.346</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	26.201.871.975	-	17.240.262.188	-
Nguyên liệu, vật liệu	123.669.934.705	-	100.040.119.197	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.471.610.176	-	13.799.510.056	(2.946.799.913)
Thành phẩm	98.863.323.034	(2.519.828.780)	56.109.972.016	(4.862.519.031)
Hàng hoá	21.322.530.267	(282.703.699)	18.029.117.253	(219.305.995)
Hàng gửi đi bán	4.089.018.788	-	1.114.286.026	-
<b>Cộng</b>	<b>290.618.288.945</b>	<b>(2.802.532.479)</b>	<b>206.333.266.736</b>	<b>(8.028.624.939)</b>

Giá trị hàng tồn kho luân chuyển được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng Vietinbank là 200.000.000.000 đồng và ngân hàng Standard Chartered là 1.500.000 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	34.193.311.384	172.563.595.090	14.460.594.206	3.246.574.272	224.464.074.952
Đầu tư XD CB hoàn thành	2.488.301.318	43.267.857.199	2.058.154.000		47.814.312.517
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		8.851.173.408			8.851.173.408
Tăng khác do mua lại TSCĐ TTC		69.989.173			69.989.173
Phân loại lại nhóm TS	95.000.000	(49.570.000)		(45.430.000)	-
Tăng khác		283.000.000			283.000.000
Thanh lý, nhượng bán		(1.722.838.060)			(1.722.838.060)
Bán tài thuê TSCĐ		(68.802.681.592)	(895.000.000)		(69.697.681.592)
Phân loại lại tài sản sang chi phí trả trước		(1.642.720.000)			(1.642.720.000)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>36.776.612.702</b>	<b>152.817.805.218</b>	<b>15.623.748.206</b>	<b>3.201.144.272</b>	<b>208.419.310.398</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư tại 01/01/2019	19.346.561.107	76.292.102.932	5.994.121.958	2.061.011.565	103.693.797.562
Khấu hao trong năm	2.899.534.705	16.103.304.901	2.091.073.298	329.780.613	21.423.693.517
Mua lại TSCĐ TTC		4.064.642.232			4.064.642.232
Phân loại lại nhóm TS	95.000.000	(49.570.000)		(45.430.000)	-
Tăng khác		283.000.000			283.000.000
Thanh lý, nhượng bán		(983.350.821)			(983.350.821)
Bán tài thuê TSCĐ		(13.017.886.594)	(208.010.417)		(13.225.897.011)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>22.341.095.812</b>	<b>82.692.242.650</b>	<b>7.877.184.839</b>	<b>2.345.362.178</b>	<b>115.255.885.479</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2019	14.846.750.277	96.271.492.158	8.466.472.248	1.185.562.707	120.770.277.390
Số dư tại 31/12/2019	14.435.516.890	70.125.562.568	7.746.563.367	855.782.094	93.163.424.919



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Thông tin bổ sung cho thuyết minh khoản mục tài sản cố định hữu hình:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 98.806.366.972 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47.895.301.322 đồng

**5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	2.401.026.000	122.548.029.526	408.500.000	231.148.580	125.588.704.106
Thuê tài chính trong năm	-	23.806.570.316	-	-	23.806.570.316
Tái thuê lại TSCĐ	-	56.661.561.114	703.802.083	-	57.365.363.197
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(8.851.173.408)			(8.851.173.408)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>2.401.026.000</b>	<b>194.164.987.548</b>	<b>1.112.302.083</b>	<b>231.148.580</b>	<b>197.909.464.211</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư tại 01/01/2019	280.119.700	22.414.089.315	51.062.504	57.787.141	22.803.058.660
Khấu hao trong năm	240.102.600	17.166.635.285	66.575.331	46.229.712	17.519.542.928
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(4.064.642.232)			(4.064.642.232)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>520.222.300</b>	<b>35.516.082.368</b>	<b>117.637.835</b>	<b>104.016.853</b>	<b>36.257.959.356</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2019	2.120.906.300	100.133.940.211	357.437.496	173.361.439	102.785.645.446
Số dư tại 31/12/2019	1.880.803.700	158.648.905.180	994.664.248	127.131.727	161.651.504.855

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2019	Chi phí phát sinh	Kết chuyển tăng TSCĐ	Kết chuyển giảm khác	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	1.132.534.590	77.081.940.845	47.886.352.909	26.993.435.201	3.334.687.325
Máy móc, thiết bị sản xuất nhựa nhập mua chưa nghiệm thu lắp đặt chạy thử	1.132.534.590	77.081.940.845	47.886.352.909	26.993.435.201	3.334.687.325
Xây dựng cơ bản	504.446.895	1.768.463.555	233.900.071	1.693.272.435	345.737.944
Nhà vệ sinh XNBB 1+2	121.296.300	-	121.296.300	-	-
Các công trình khác	383.150.595	1.768.463.555	112.603.771	1.693.272.435	345.737.944
	<b>1.636.981.485</b>	<b>78.850.404.400</b>	<b>48.120.252.980</b>	<b>28.686.707.636</b>	<b>3.680.425.269</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.12 Chi phí trả trước**

**5.12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	658.579.566	168.606.655
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	38.336.228	377.842.920
Các khoản khác	2.427.493.290	877.092.383
<b>Cộng</b>	<b>3.124.409.084</b>	<b>1.423.541.958</b>

**5.12.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	1.763.220.050	498.798.853
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	5.803.622.081	3.034.477.678
Các khoản khác	10.331.807.360	2.722.870.626
<b>Cộng</b>	<b>17.898.649.491</b>	<b>6.256.147.157</b>

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	79.569.451.204	79 569 451 204	114.562.243.505	114 562 243 505
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ	1.236.435.768	1 236 435 768	2.006.901.874	2 006 901 874
<b>Cộng</b>	<b>80.805.886.972</b>	<b>80.805.886.972</b>	<b>116.569.145.379</b>	<b>116.569.145.379</b>

**Trong đó, phải trả người bán có liên quan**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	-	24.887.851.386	24.887.851.386
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.887.851.386</b>	<b>24.887.851.386</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Khách hàng kinh doanh ồng nước và phụ kiện	16.716.653.261	16.716.653.261	2.418.207.480	2.418.207.480
Khách hàng kinh doanh bao bì	-	-	108.831.375	108.831.375
Các khách hàng khác	50.263.798.659	50.263.798.659	266.682.466	266.682.466
<b>Cộng</b>	<b>66.980.451.920</b>	<b>66.980.451.920</b>	<b>2.793.721.321</b>	<b>2.793.721.321</b>

Trong đó, các bên liên quan đã trả trước:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Trả trước của các bên liên quan</b>				
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	22.553.901	22.553.901	2.639.061	2.639.061
<b>Cộng</b>	<b>22.553.901</b>	<b>22.553.901</b>	<b>2.639.061</b>	<b>2.639.061</b>

### 5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.613.268.172	5.780.205.058
Cước vận chuyển	2.714.885.581	1.388.864.643
Chi phí khác	10.762.569.747	5.422.379.107
<b>Cộng</b>	<b>18.090.723.500</b>	<b>12.591.448.808</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	697.549.184	6.385.586.739	7.309.301.654	226.165.731	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.075.044	27.119.890.736	28.055.322.658	930.356.878	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.637.458	252.044.503	282.979.947	22.297.986	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	258.880.874	3.909.963.120	2.629.214.044	-	1.539.629.950
Thuế thu nhập cá nhân	-	71.022.103	2.412.249.983	2.344.530.229	-	138.741.857
Các loại thuế khác	-	-	277.554.255	144.016.243	-	133.538.012
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.041.164.663</b>	<b>40.357.289.336</b>	<b>40.765.364.775</b>	<b>1.178.820.595</b>	<b>1.811.909.819</b>

**5.17 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lãi bán tái thuế tài sản thuế tài chính	873.587.609	-
<b>Cộng</b>	<b>873.587.609</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.18 Phải trả khác ngắn hạn, dài hạn****5.18.1 Phải trả khác ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	224.778.932	224.778.932	252.861.395	252.861.395
Bảo hiểm xã hội	-	-	59.052.589	59.052.589
Bảo hiểm y tế	-	-	605.170	605.170
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	1.145.766	1.145.766
Cổ tức phải trả	2.793.000	2.793.000	2.793.000	2.793.000
Phải trả khác	3.121.924.860	3.121.924.860	677.872.343	677.872.343
<b>Cộng</b>	<b>3.349.496.792</b>	<b>3.349.496.792</b>	<b>994.330.263</b>	<b>994.330.263</b>

**5.18.2 Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>				
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	18.557.912.372	18.557.912.372	104.275.000.000	104.275.000.000
<b>Phải trả các đối tượng khác</b>				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom (i)	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Ứng trước mua cổ phần HWC	34.468.000.000	34.468.000.000	-	-
Các đối tượng khác (ii)	37.273.090.000	37.273.090.000	277.437.289.079	277.437.289.079
<b>Cộng</b>	<b>90.299.002.372</b>	<b>90.299.002.372</b>	<b>451.712.289.079</b>	<b>451.712.289.079</b>

- (i) Khoản vốn nhận hợp tác đầu tư mua cổ phần phát hành cho cổ đông chiến lược trong đợt phát hành lần đầu ra công chúng của Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/2016/HĐ-DNP ngày 25/11/2016. Thời gian hợp tác đầu tư không quá 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Trong năm 2019, các bên đã thống nhất thanh lý hợp đồng.
- (ii) Khoản vốn nhận hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác là các cá nhân và pháp nhân khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.19 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn**

**5.19.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay ngắn hạn các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
2> Vay ngắn hạn các tổ chức khác	653.517.373.179	653.517.373.179	1.598.195.722.245	1.697.399.864.520	752.721.515.454	752.721.515.454
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Trường Sơn	87.360.480.385	87.360.480.385	323.948.371.144	362.785.832.312	126.197.941.553	126.197.941.553
Ngân hàng SINOPAC - CN HCM	56.998.341.734	56.998.341.734	103.243.702.792	53.412.977.743	7.167.616.685	7.167.616.685
Ngân hàng TMCP Công Thương KCN Biên Hòa	324.773.798.071	324.773.798.071	699.166.841.369	597.096.348.776	222.703.305.478	222.703.305.478
Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP.HCM – CN Sở giao dịch Đồng Nai	15.670.000.000	15.670.000.000	60.190.000.000	67.447.887.607	22.927.887.607	22.927.887.607
Ngân hàng Standard Chartered - CN HCM	15.219.279.900	15.219.279.900	91.690.371.122	102.195.684.347	25.724.593.125	25.724.593.125
Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Biên Hòa	7.739.674.680	7.739.674.680	13.989.674.679	42.813.462.386	36.563.462.387	36.563.462.387
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đồng Nai	-	-	30.413.206.177	169.187.276.962	138.774.070.785	138.774.070.785
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Thành	145.755.798.409	145.755.798.409	275.553.554.962	302.460.394.387	172.662.637.834	172.662.637.834
3> Vay dài hạn đến hạn trả	6.707.460.006	6.707.460.006	8.848.310.006	13.837.069.210	11.696.219.210	11.696.219.210
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai	467.460.006	467.460.006	467.460.006	540.120.000	540.120.000	540.120.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2	-	-	403.850.000	1.256.326.000	852.476.000	852.476.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Biên Hoà	6.240.000.000	6.240.000.000	7.977.000.000	5.661.000.000	3.924.000.000	3.924.000.000
Ngân hàng SINO PAC TP.HCM	-	-	-	6.379.623.210	6.379.623.210	6.379.623.210

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.19.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (tiếp)**

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>4&gt; Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>38.316.264.125</b>	<b>38.316.264.125</b>	<b>41.397.328.259</b>	<b>28.676.847.705</b>	<b>25.595.783.571</b>	<b>25.595.783.571</b>
Công ty Cho Thuế Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	10.296.952.573	10.296.952.573	12.708.650.967	2.998.422.926	586.724.532	586.724.532
Công ty TNHH MTV Cho Thuế Tài Chính Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TPHCM	11.290.812.000	11.290.812.000	11.290.812.000	10.636.932.000	10.636.932.000	10.636.932.000
Công ty TNHH Cho thuế tài chính Chailease	2.136.757.600	2.136.757.600	2.331.008.292	2.504.470.224	2.310.219.532	2.310.219.532
Công ty TNHH MTV cho thuế tài chính NH Sài Gòn Thương Tín	1.375.592.400	1.375.592.400	1.375.592.400	1.650.710.400	1.650.710.400	1.650.710.400
Công ty TNHH cho thuế tài chính quốc tế Việt Nam	13.216.149.552	13.216.149.552	13.691.264.600	10.886.312.155	10.411.197.107	10.411.197.107
<b>5&gt; Trái phiếu ngắn hạn</b>	-	-	<b>234.048.709</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>249.765.951.291</b>	<b>249.765.951.291</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	-	-	28.508.372	10.000.000.000	9.971.491.628	9.971.491.628
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Thành	-	-	114.033.488	40.000.000.000	39.885.966.512	39.885.966.512
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Nội	-	-	91.506.849	200.000.000.000	199.908.493.151	199.908.493.151
<b>Cộng</b>	<b>698.541.097.310</b>	<b>698.541.097.310</b>	<b>1.648.675.409.219</b>	<b>1.989.913.781.435</b>	<b>1.039.779.469.526</b>	<b>1.039.779.469.526</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp)**

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2019	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
<b>Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trường Sơn</b> HĐ tín dụng hạn mức số 196/2019/458982/HĐTD ngày 31/12/2019	Từ ngày ký HĐ đến hết ngày 15/12/2020	Theo từng khế ước nhận nợ	200.000.000.000 VND	87.360.480.385	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD, phát hành L/C	Khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 3.000.000.000 đồng.
<b>Khoản vay ngân hàng Sinopac – CN Thành phố Hồ Chí Minh</b> Hợp đồng tín dụng số 181078 ngày 14 tháng 01 năm 2019	Từ ngày ký HĐ vay đến ngày 31/12/2019	Theo từng khế ước nhận nợ	2.500.000 USD hoặc một khoản tương đương bằng đồng tiền tùy chọn	56.998.341.734	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD, thanh toán các khoản nhập mua nguyên vật liệu.	Tin chấp
<b>Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – KCN Biên Hoà</b> Hợp đồng cho vay hạn mức số 03/11/2019- HĐCVHM/NHCT682-NHUADN ngày 20/11/2019	Theo từng khế ước nhận nợ Giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ, điều chỉnh 1 tháng 1 lần	500.000.000.000 VND	324.773.798.071	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
<b>Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Tp. Hồ Chí Minh – CN SGD Đồng Nai</b> HĐ tín dụng hạn mức số 14937/19MN/HĐTD ngày 20/05/2019	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	105.000.000.000 VND	15.670.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	-Đảm bảo bằng hàng tồn kho tối thiểu theo hợp đồng thế chấp số 11520/19MN/HĐĐĐ ngày 20/05/2019 -Khoản phải thu tối thiểu theo hợp đồng thế chấp số 11519/19MN/HĐĐĐ ngày 20/05/2019
<b>Khoản vay Ngân hàng Standard Chartered – Chi nhánh HCM</b> Thư cấp HMTD BFL/032018-822 ngày 06/03/2018, Bản sửa đổi ngày 01/06/2018		Theo từng khế ước nhận nợ	2.000.000 USD	15.219.279.900	Bổ sung vốn lưu động và thanh toán các khoản nhập khẩu NVL, kỳ hạn tối đa 120 ngày	Đảm bảo bằng khoản phải thu, hàng tồn kho và khoản tiền gửi có kỳ hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp)**

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2019	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Thành HĐ cho vay theo hạn mức số 19/2344014-CVHM/017 ngày 26/09/2019	06 tháng	Theo từng kế ước nhận nợ	190.000.000.000 VND	145.755.798.409	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	- Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 16/2344014-PTGTĐB/0332-1 - Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 16/2344014-MMTB/0332-2 và 16/2344014-MMTB/0332-2-PL01 - Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 16/VIP-HĐTC/0181-7 và 16/VIP-HĐTC/0181-7-PL01 - Cổ phiếu của DN niêm yết 4.714.085 cổ phiếu CTCP Nhựa Tân Phú - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình SXKD theo hợp đồng thế chấp số 19/2344014-TCHH/004 - Dây chuyền sản xuất ống nhựa HDPE theo HĐ thế chấp máy móc thiết bị số 64/16/VCB.BH - TK tiền gửi tại NH Vietcombank CN Biên Hòa trị giá 3.500.000.000 VND
Khoản vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa 145.19/48.05-CTD ngày 31/12/2019	Từ 31/12/2019 đến 31/12/2020	Theo từng kế ước nhận nợ	10.000.000.000 VND	7.739.674.680	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	- Dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất ống nhựa HDPE theo HĐ thế chấp máy móc thiết bị số 64/16/VCB.BH ngày 19/05/2016 - Máy móc thiết bị sản xuất ống nhựa HDPE theo HĐ thế chấp 039/NHNT.BH ngày 19/07/2008 và các phụ lục đính kèm - TK tiền gửi tại NH Vietcombank CN Biên Hòa trị giá 3.500.000.000 VND

**Cộng**  
653.517.373.179



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.19.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay dài hạn	24.283.752.277	24.283.752.277	61.795.361.904	182.268.310.006	144.756.700.379	144.756.700.379
<i>Vay dài hạn các bên liên quan</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng</i>	24.283.752.277	24.283.752.277	61.795.361.904	182.268.310.006	144.756.700.379	144.756.700.379
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai	27.350.000	27.350.000	-	467.460.006	494.810.006	494.810.006
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2	-	-	-	403.850.000	403.850.000	403.850.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Biên Hoà	14.256.402.277	14.256.402.277	767.313.788	7.977.000.000	21.466.088.489	21.466.088.489
Vay cá nhân, các tổ chức tín dụng khác	10.000.000.000	10.000.000.000	61.028.048.116	173.420.000.000	122.391.951.884	122.391.951.884
<b>2&gt; Nợ thuế tài chính</b>	<b>65.983.741.498</b>	<b>65.983.741.498</b>	<b>89.105.033.293</b>	<b>64.631.657.588</b>	<b>41.510.365.793</b>	<b>41.510.365.793</b>
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Chaillease	777.002.767	777.002.767	-	2.331.008.292	3.108.011.059	3.108.011.059
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn Thương Tín	-	-	-	1.375.592.400	1.375.592.400	1.375.592.400
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TPHCM	13.954.361.213	13.954.361.213	4.086.741.516	12.108.160.303	21.975.780.000	21.975.780.000
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	28.512.000.329	28.512.000.329	59.015.158.001	31.944.442.606	1.441.284.934	1.441.284.934
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Việt Nam	22.740.377.189	22.740.377.189	26.003.133.776	16.872.453.987	13.609.697.400	13.609.697.400
<b>3&gt; Trái phiếu</b>	<b>451.684.459.435</b>	<b>451.684.459.435</b>	<b>451.684.459.435</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
AEP II HOLDINGS PTE. LTD., (*)	451.684.459.435	451.684.459.435	451.684.459.435	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>541.951.953.210</b>	<b>541.951.953.210</b>	<b>602.584.854.632</b>	<b>246.899.967.594</b>	<b>186.267.066.172</b>	<b>186.267.066.172</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp)**

**Tình hình thanh toán các khoản nợ thuê tài chính**

	Năm 2019		Năm 2018	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuê	Trả tiền lãi thuê
Trên 1 năm đến 5 năm	58.567.221.664	6.666.749.016	31.668.719.588	5.757.598.741
<b>Cộng</b>	<b>58.567.221.664</b>	<b>6.666.749.016</b>	<b>31.668.719.588</b>	<b>5.757.598.741</b>

**Chi tiết các khoản vay dài hạn**

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 31/12/2019	Số phải trả đến 31/12/2020	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
<b>Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Đồng Nai</b>						
690-07.2015/HBKHM/TD/TPBANK-DNI ngày 12/08/2015	60 tháng	7,7%/năm được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần	93.426.683	93.426.683	Mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp	Xe ô tô hình thành từ vốn vay
192/2017/HDT/DNI/01 ngày 25/05/2017	36 tháng	7,7%/năm được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần	45.833.323	45.833.323	Mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp	Xe ô tô hình thành từ vốn vay
48/2018/HDT/DNI/01 ngày 18/01/2018	36 tháng	9,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần	355.550.000	328.200.000	Mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp	Xe ô tô hình thành từ vốn vay
<b>Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hòa</b>						
20/2018-HCVDADT/NHCT682-NHUADN ngày 20/04/2018	60 tháng	Lãi suất điều chỉnh theo quy định của hợp đồng	20.496.402.277	6.240.000.000	Đầu tư máy móc thiết bị	HD thế chấp số HDBB/NHCT682-NHUADN
<b>Các khoản vay cá nhân, tổ chức khác</b>		11%	10.000.000.000		Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	Tín chấp
<b>Cộng</b>			<b>30.991.212.283</b>	<b>6.707.460.006</b>		



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.19.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn (tiếp)**

**Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính**

<b>Công ty</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Số dư nợ gốc tại 31/12/2019</b>	<b>Số phải trả đến 31/12/2020</b>	<b>Tài sản Thuế TC</b>
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn Thương Tín	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	1.375.592.400	1.375.592.400	Máy móc, thiết bị
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	38.808.952.902	10.296.952.573	Máy móc, thiết bị
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	2.913.760.367	2.136.757.600	Máy móc, thiết bị
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	35.956.526.741	13.216.149.552	Máy móc, thiết bị
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp HCM	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	25.245.173.213	11.290.812.000	Máy móc, thiết bị
<b>Cộng</b>		<b>104.300.005.623</b>	<b>38.316.264.125</b>	

**Chi tiết các hợp đồng trái phiếu**

<b>Trái chủ</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Giá trị phát hành</b>	<b>Giá trị còn lại tại 31/12/2019</b>	<b>Chi phí phát hành chưa phân bổ</b>	<b>Tài sản bảo đảm</b>
AEP II HOLDINGS PTE. LTD., (*)	5 năm	5,00%	456.700.000.000	451.684.459.435	5.015.540.565	Cổ phần của một số cổ đông tại Công ty và cổ phần của Công ty tại công ty con

(\*) AEP II HOLDINGS PTE. Ltd., có quyền chuyển đổi tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn chuyển đổi để chuyển đổi toàn bộ hay một phần số tiền chuyển đổi được thành cổ phần chuyển đổi. Tỷ lệ chuyển đổi bằng giá trị Trái phiếu có thể chuyển đổi chia cho Giá chuyển đổi được xác định tại thời điểm chuyển đổi. Trái phiếu có thể được thanh toán hoặc chuyển đổi vào ngày đáo hạn đầu tiên và/hoặc ngày đáo hạn cuối cùng.  
 Ngày đáo hạn đầu tiên là 28/12/2022, ngày đáo hạn cuối cùng là 28/12/2023, có thể gia hạn 1 năm theo đề nghị của Chủ sở hữu trái phiếu.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.20 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.20.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>500.092.720.000</b>	<b>29.002.900.000</b>	<b>(342.000)</b>	<b>725.180.292</b>	<b>90.551.700.494</b>	<b>620.372.158.786</b>					
Tăng vốn trong năm trước	428.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-	468.000.000.000					
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	50.958.720.147	50.958.720.147					
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	64.992.630.000	-	-	-	(64.992.630.000)	-					
Chia cổ phiếu thưởng	7.000.000.000	-	-	-	(7.000.000.000)	-					
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(141.100.000)	-	-	-	(141.100.000)					
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>1.000.085.350.000</b>	<b>68.861.800.000</b>	<b>(342.000)</b>	<b>725.180.292</b>	<b>69.517.790.641</b>	<b>1.139.189.778.933</b>					
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>1.000.085.350.000</b>	<b>68.861.800.000</b>	<b>(342.000)</b>	<b>725.180.292</b>	<b>69.517.790.641</b>	<b>1.139.189.778.933</b>					
Lãi/(Lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	10.713.698.799	10.713.698.799					
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(28.000.000)	-	-	(28.000.000)					
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>1.000.085.350.000</b>	<b>68.861.800.000</b>	<b>(28.342.000)</b>	<b>725.180.292</b>	<b>80.231.489.440</b>	<b>1.149.875.477.732</b>					

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	1.000.085.350.000	500.092.720.000
Vốn góp tăng trong năm	-	499.992.630.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.000.085.350.000	1.000.085.350.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	<b>71.992.630.000</b>
<i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i>	-	<i>64.992.630.000</i>
<i>Cổ phiếu thưởng ESOP</i>		<i>7.000.000.000</i>

**5.21.1 Cổ phiếu**

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>100.008.535</b>	<b>100.008.535</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>100.008.535</b>	<b>100.008.535</b>
Cổ phiếu phổ thông	100.008.535	100.008.535
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
Cổ phiếu phổ thông	10	10
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>100.008.525</b>	<b>100.008.525</b>
Cổ phiếu phổ thông	100.008.525	100.008.525
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1.712.754.175.755	1.556.618.641.713
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.213.369.495	9.486.382.622
Doanh thu khác	10.389.880.889	2.835.703.056
<b>Cộng</b>	<b>1.728.357.426.139</b>	<b>1.568.940.727.391</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty CP Nhựa Tân Phú	205.362.387.637	195.405.755.572
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	378.735.879.951	200.323.513.467
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	4.183.000.000	8.006.000.000
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	-	4.256.656.847
Công ty CP Cấp thoát nước Cần thơ	720.725.040	988.920.000
Công ty CP Cấp nước Cần thơ 2	-	1.712.081.928
Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh	-	1.093.737.771
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	449.606.208	7.188.682.365
Công ty CP Sản xuất kinh doanh Nước sạch số 3 Hà Nội		876.265.892
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	2.053.048.620	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	3.738.788.614	-
<b>Cộng</b>	<b>595.243.436.070</b>	<b>419.851.613.842</b>

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giảm giá hàng bán	48.377.250	-
Hàng bán bị trả lại	19.245.379.387	4.736.050.535
<b>Cộng</b>	<b>19.293.756.637</b>	<b>4.736.050.535</b>

**6.3 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.549.380.171.617	1.367.074.784.292
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.279.292.547)	3.995.089.393
<b>Cộng</b>	<b>1.547.100.879.070</b>	<b>1.371.069.873.685</b>

**6.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.733.936.703	4.315.176.863
Lãi bán các khoản đầu tư	64.705.400.000	19.328.760.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.841.540.781	49.360.518.579
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.005.486.979	1.919.449.728
	<b>75.286.364.463</b>	<b>74.923.905.170</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.5 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	87.209.147.807	76.838.011.605
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.543.586.913	3.943.268.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	29.181.268	223.700.601
Cổ tức Huewaco phải trả cho đối tác hợp tác	15.211.721.332	9.385.417.045
Chi phí tài chính khác	2.061.937.974	2.071.518.978
<b>Cộng</b>	<b>108.055.575.294</b>	<b>92.461.916.381</b>

**6.6 Chi phí bán hàng**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	14.319.177.608	14.120.205.332
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.007.998.080	2.220.924.891
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.812.334.859	2.878.225.118
Chi phí bảo hành	357.597.116	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.547.452.693	26.924.818.308
Chi phí bằng tiền khác	2.335.089.531	1.518.305.859
<b>Cộng</b>	<b>52.379.649.887</b>	<b>47.662.479.508</b>

**6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.407.393.159	25.993.560.533
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.478.624.094	6.246.265.798
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.105.547.000	2.169.534.380
Thuế, phí và lệ phí	3.527.050.965	4.150.924.845
Chi phí dự phòng	13.707.986.083	4.908.395.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.134.820.322	11.062.101.878
<b>Cộng</b>	<b>58.361.421.623</b>	<b>54.530.782.877</b>

**6.8 Thu nhập khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	243.150.481
Các khoản khác	4.094.407.251	3.788.027.756
<b>Cộng</b>	<b>4.094.407.251</b>	<b>4.031.178.237</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.9 Chi phí khác**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	772.365.411	-
Phạt vi phạm	38.949.074	6.872.071.388
Các khoản khác	7.111.938.938	14.443.518.286
<b>Cộng</b>	<b>7.923.253.423</b>	<b>21.315.589.674</b>

**6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	95.231.624.522	87.351.814.841
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	660.383.570.410	685.311.422.559
Chi phí công cụ dụng cụ	9.411.404.104	14.230.191.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.101.790.940	34.105.766.758
Thuế, phí, lệ phí	3.527.050.965	4.150.924.845
Chi phí dự phòng	11.428.693.536	4.908.395.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	99.812.139.767	86.122.728.952
<b>Cộng</b>	<b>917.896.274.244</b>	<b>916.181.244.471</b>

**6.11 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>14.623.661.919</b>	<b>56.119.118.138</b>
<b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>4.926.153.681</b>	<b>(30.317.128.184)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	10.767.694.462	19.043.390.395
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	<i>10.767.694.462</i>	<i>19.043.390.395</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.841.540.781)	(49.360.518.579)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(5.841.540.781)</i>	<i>(49.360.518.579)</i>
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>19.549.815.600</b>	<b>25.801.989.954</b>
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành</b>	<b>3.909.963.120</b>	<b>5.160.397.991</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.909.963.120</b>	<b>5.160.397.991</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### 7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	89.105.033.293	64.202.055.740

#### 7.2 Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Trường Sơn	3.000.000.000 3.000.000.000	-

#### 7.3 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.659.991.084.149	1.965.411.197.902
Tiền thu từ phát hành trái phiếu	451.684.459.435	200.000.000.000
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	310.153.761.188
Cộng	<u>2.111.675.543.584</u>	<u>2.475.564.959.090</u>

#### 7.4 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.884.656.933.730	1.668.572.840.354
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	249.765.951.291	149.890.410.961
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	361.413.286.707	226.398.904.109
Cộng	<u>2.495.836.171.728</u>	<u>2.044.862.155.424</u>

### 8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### ***i. Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phiếu.

#### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### ***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD) và Đồng euro (EUR)

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

#### ***Rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

#### ***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

### ***ii. Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

#### ***Phải thu khách hàng***

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

tri sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**iii. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>			
Vay và nợ	698.541.097.310	541.951.953.210	1.240.493.050.520
Phải trả người bán	80.805.886.972	-	80.805.886.972
Chi phí phải trả	18.090.723.500	-	18.090.723.500
Phải trả khác	3.121.924.860	90.299.002.372	93.420.927.232
<b>Cộng</b>	<b>800.559.632.642</b>	<b>632.250.955.582</b>	<b>1.432.810.588.224</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>			
Vay và nợ	1.039.779.469.526	186.267.066.172	1.226.046.535.698
Phải trả người bán	116.569.145.379	-	116.569.145.379
Chi phí phải trả	12.591.448.808	-	12.591.448.808
Phải trả khác	677.872.343	451.712.289.079	452.390.161.422
<b>Cộng</b>	<b>1.169.617.936.056</b>	<b>637.979.355.251</b>	<b>1.807.597.291.307</b>

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**iv. Giá trị hợp lý**

**(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019		01/01/2019		31/12/2019	01/01/2019
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.140.575.641	-	491.880.673.814	-	24.140.575.641	491.880.673.814
Phải thu khách hàng	415.475.978.613	(50.539.079.665)	405.023.907.323	(36.831.093.582)	364.936.898.948	368.192.813.741
Phải thu về cho vay	3.200.000.000	-	3.766.000.000	-	3.200.000.000	3.766.000.000
Phải thu khác	29.170.270.340	-	17.054.286.017	-	29.170.270.340	17.054.286.017
Đầu tư tài chính	208.287.971.167	-	130.765.777.907	-	208.287.971.167	130.765.777.907
	<b>680.274.795.761</b>	<b>(50.539.079.665)</b>	<b>1.048.490.645.061</b>	<b>(36.831.093.582)</b>	<b>629.735.716.096</b>	<b>1.011.659.551.479</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay và nợ	1.240.493.050.520	-	1.226.046.535.698	-	1.240.493.050.520	1.226.046.535.698
Phải trả người bán	80.805.886.972	-	116.569.145.379	-	80.805.886.972	116.569.145.379
Chi phí phải trả	18.090.723.500	-	12.591.448.808	-	18.090.723.500	12.591.448.808
Phải trả khác	93.420.927.232	-	452.390.161.422	-	93.420.927.232	452.390.161.422
	<b>1.432.810.588.224</b>	-	<b>1.807.597.291.307</b>	-	<b>1.432.810.588.224</b>	<b>1.807.597.291.307</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

### **(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2019 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

## **9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

### **9.1 Thông tin về các khoản cam kết, bảo lãnh**

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai đang bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam. Số dư của khoản vay này đến thời điểm 31/12/2019 là 57.879.239.397 đồng. Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ vay này.

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai đang bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh và khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam. Số dư của khoản vay này đến thời điểm 31/12/2019 lần lượt là 126.903.293.786 đồng và 47.152.297.048 đồng. Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ vay này.

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai bảo lãnh cho khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội cho Vietnam Debt Fund SPC với tổng giá trị phát hành là 150.000.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ trái phiếu này.

Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không thực hiện bảo lãnh cho một bên thứ ba nào khác.

### **9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### **9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương, tiền thưởng của Ban điều hành gồm cả các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát kiêm nhiệm	5.282.078.308	6.754.147.957

**9.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Công ty	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung</b>		
<i>Bán nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa</i>	378.735.879.951	200.323.513.467
<i>Cho thuê TSCĐ hoạt động</i>	874.665.800	294.665.800
<i>Bán thiết bị</i>	576.550.083	305.385.380
<i>Mua thành phẩm, hàng hóa</i>	252.693.180.724	160.545.268.610
<i>Cổ tức</i>	2.311.750.904	33.398.793.495
<i>Xuất biểu tặng, bảo hành</i>	180.271	-
<b>Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú</b>		
<i>Bán vật tư cho Nhựa Tân Phú</i>	205.362.387.637	195.405.755.572
<i>Mua lại từ Nhựa Tân Phú</i>	117.306.855.279	161.763.350.000
<i>Mua lại TSCĐ, CCDC từ Nhựa Tân Phú</i>	250.000.000	377.189.500
<i>Góp vốn</i>	29.394.020.000	-
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP</b>		
<i>Bán cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP</i>	90.000.000.000	585.017.000.000
<i>Chuyển nhượng phần vốn của DNP Tiền Giang</i>	475.000.000	80.441.760.000
<i>Cung ứng dịch vụ quản lý vận hành</i>	4.183.000.000	8.006.000.000
<b>Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An</b>		
<i>Bán thành phẩm, hàng hóa</i>	-	4.256.656.847
<i>Trả lại nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa đã mua</i>	(18.104.400)	-
<b>Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội</b>		
<i>Mua thành phẩm, hàng hoá</i>	44.257.035	876.265.892
<b>Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận</b>		
<i>Bán thành phẩm, hàng hóa</i>	449.606.208	7.188.682.365
<i>Hàng biếu, quà tặng</i>	20.286.121	-
<i>Thuê mặt bằng quảng cáo</i>	54.545.455	-
<b>Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa</b>		
<i>Bán thành phẩm, hàng hóa</i>	2.053.048.620	-
<b>Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh</b>		
<i>Bán thành phẩm, hàng hóa</i>	-	1.093.737.771
<i>Hàng biếu, quà tặng</i>	23.214	-
<b>Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ</b>		
<i>Bán thành phẩm, hàng hóa</i>	720.725.040	988.920.000
<i>Thuê mặt bằng quảng cáo</i>	220.000.000	-



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp)*

<b>Công ty</b>	<b>Năm 2019</b> <i>VND</i>	<b>Năm 2018</b> <i>VND</i>
<b>Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2</b> <i>Bán thành phẩm, hàng hóa</i>	-	1.712.081.928
<b>Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình</b> <i>Bán thành phẩm, hàng hóa</i>	3.738.788.614	-

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5

### **9.3 Thông tin về bộ phận**

Công ty hoạt động kinh doanh trong 02 lĩnh vực chủ yếu là:

- Kinh doanh ống nhựa cấp thoát nước và các phụ kiện.
- Xuất khẩu bao bì túi nilon.

Công ty có chi nhánh tại Hà Nội nhưng hoạt động kinh doanh là không đáng kể.

Do vậy, Công ty chỉ lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Chi tiết về báo cáo bộ phận như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**9.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Năm 2019			Năm 2018		
	Óng và phụ kiện ngành nước	Bao bì, túi nilong nhựa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Óng và phụ kiện ngành nước	Bao bì, túi nilong nhựa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.172.422.960.086	536.640.709.416	1.709.063.669.502	1.120.782.900.081	443.421.776.775	1.564.204.676.856
2. Giá vốn hàng bán	1.037.422.241.334	509.678.637.736	1.547.100.879.070	938.733.641.329	432.336.232.356	1.371.069.873.685
3. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	135.000.718.752	26.962.071.680	161.962.790.432	182.049.258.752	11.085.544.419	193.134.803.171
4. Khấu hao TSCĐ	24.676.515.040	14.266.721.405	38.943.236.445	25.581.543.500	8.524.223.258	34.105.766.758

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 9.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

### 9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Văn Hiếu  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2020

Trần Thái Sơn  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng  
Người lập biểu